FireAnt

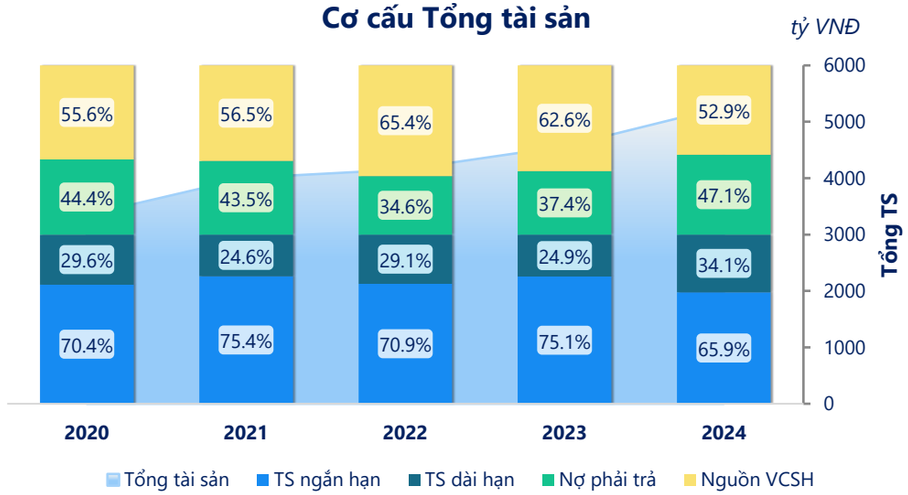
CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,824
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,674
SL cổ phiếu LH	75,464,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)	27,325
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	2,781
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	981
P/E	144.2
EPS	90

	YTD	1T	3T	6T
SGI		1.7%	-4.5%	-1.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

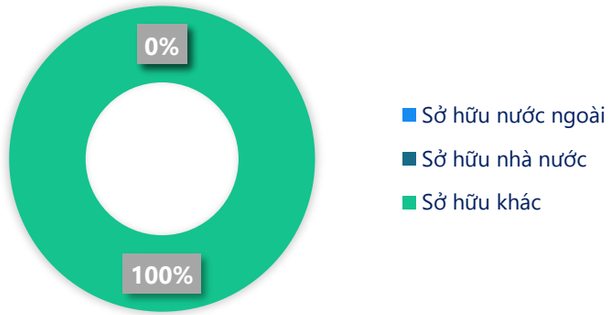
Cơ cấu Tổng tài sản



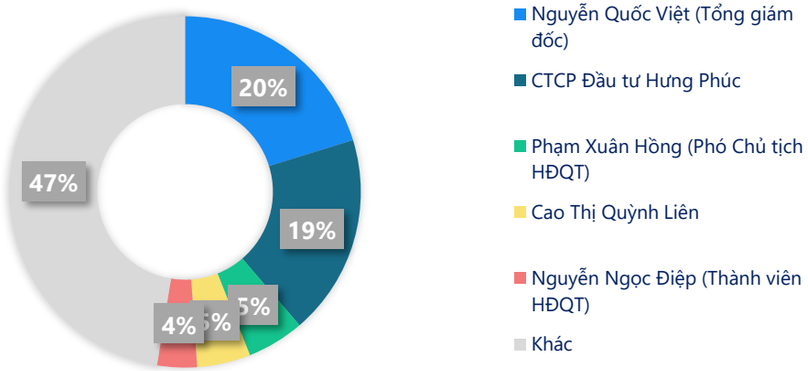
Tổng tài sản của **SGI** năm 2024 tăng trưởng **15.3%** so với năm trước, đạt **5,263** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.1% và 52.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

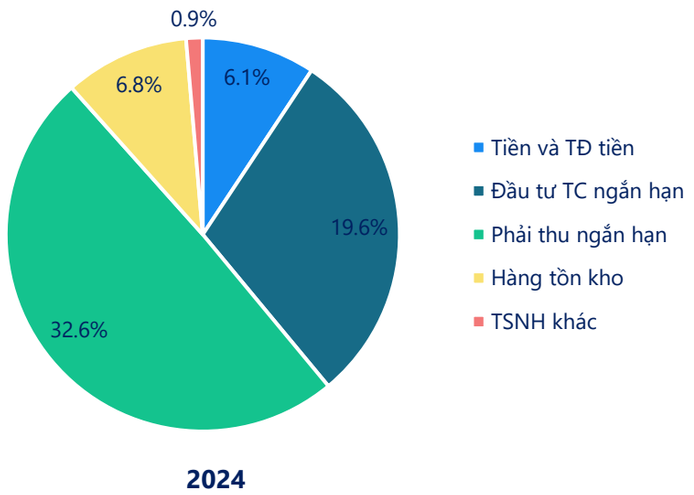


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

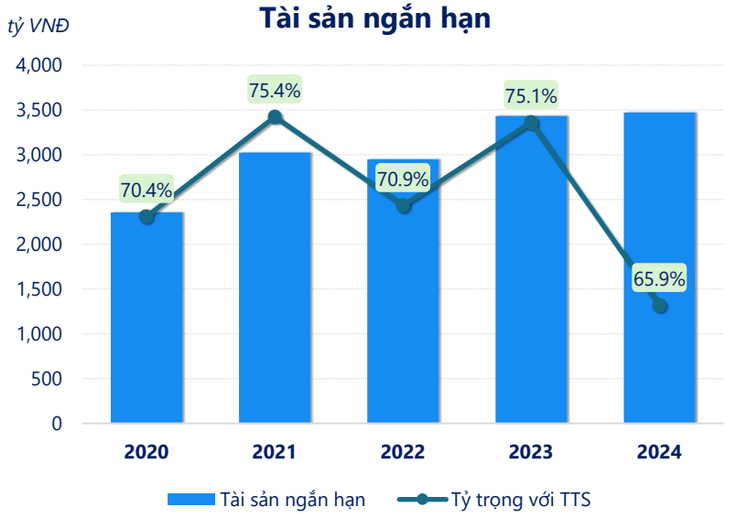
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Quốc Việt (Tổng giám đốc)** sở hữu **20.2%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư Hưng Phúc nắm giữ 18.5% và đứng thứ 3 là Phạm Xuân Hồng (Phó Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 5.27%.

CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)

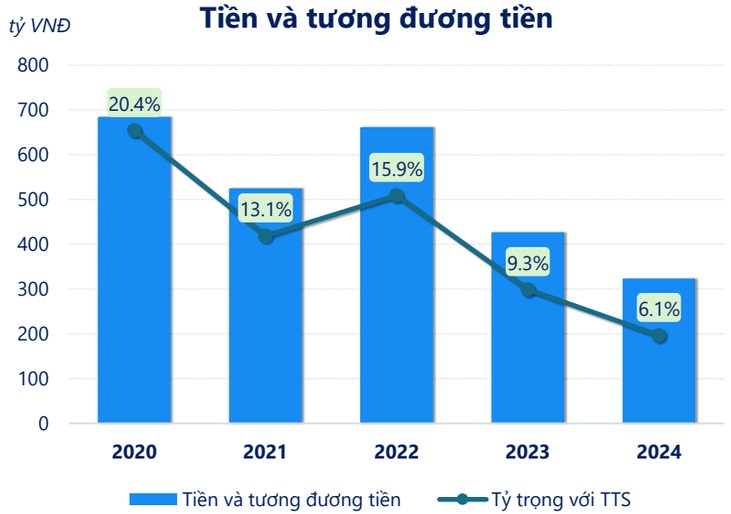
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



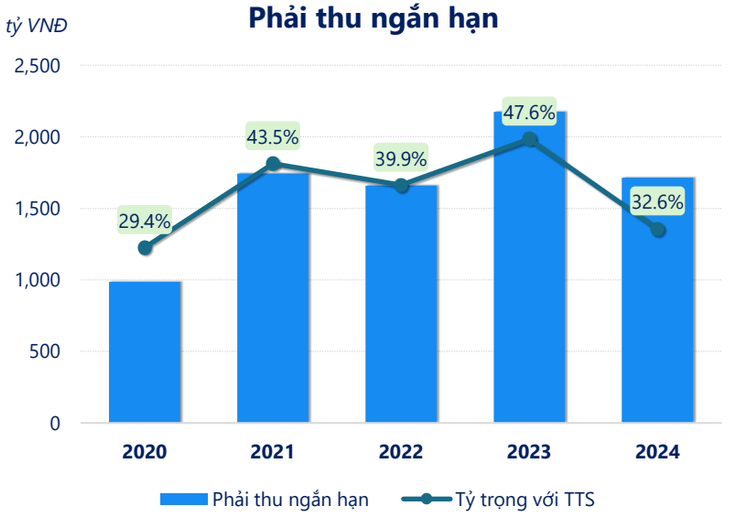
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SGI đạt **3,470** tỷ đồng, tăng trưởng **1.17%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **65.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.6%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 19.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

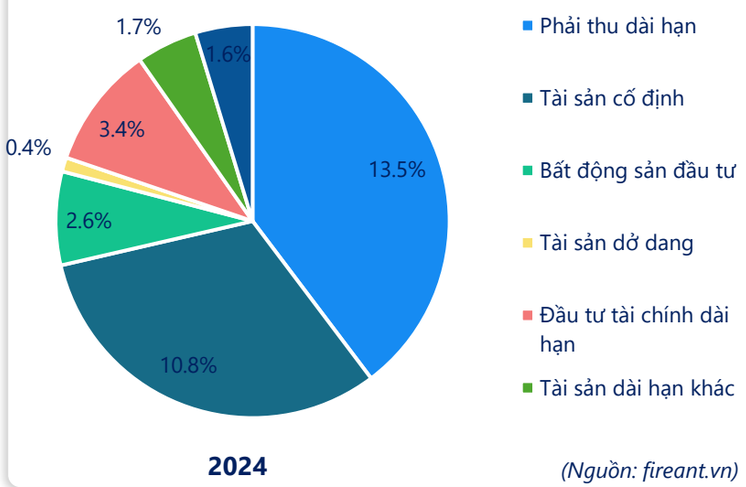


Hàng tồn kho



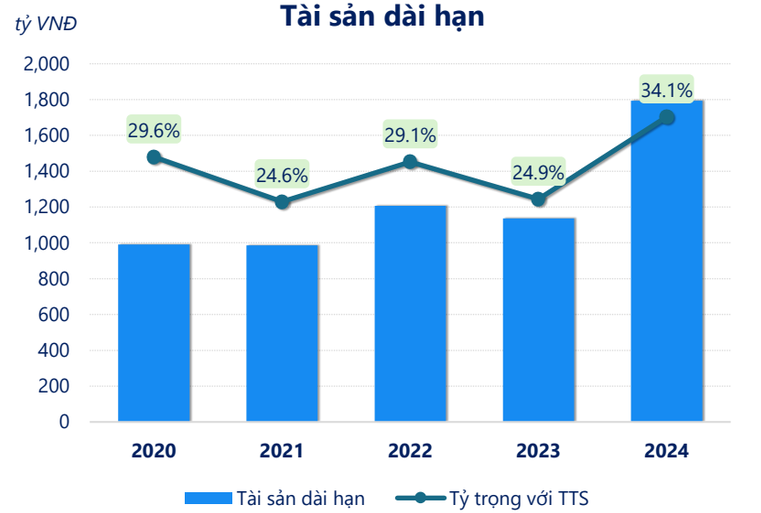
CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



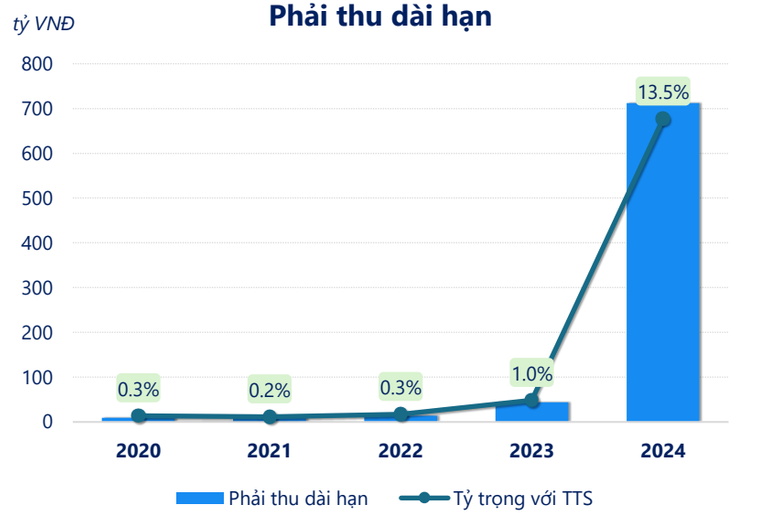
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

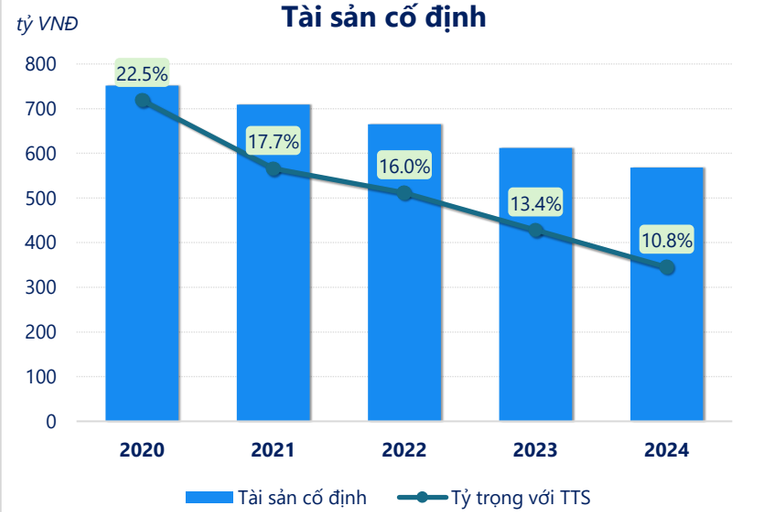


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **57.9%** so với năm trước và đạt **1,793** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **34.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **13.5%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 10.8%.

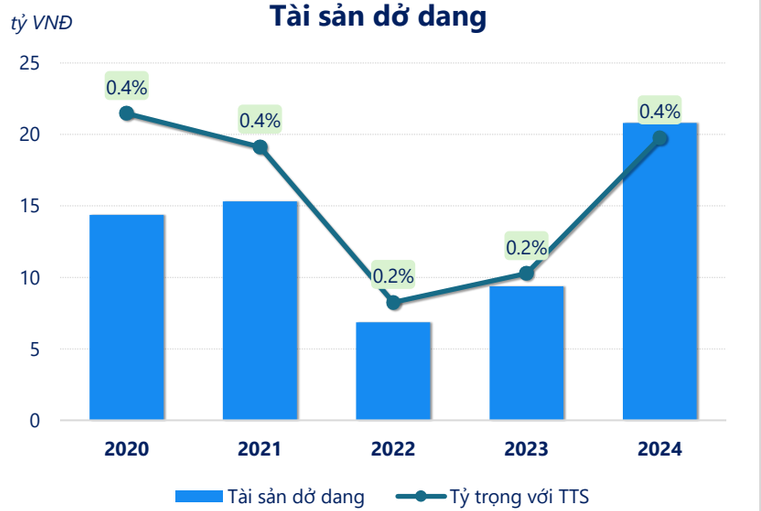
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

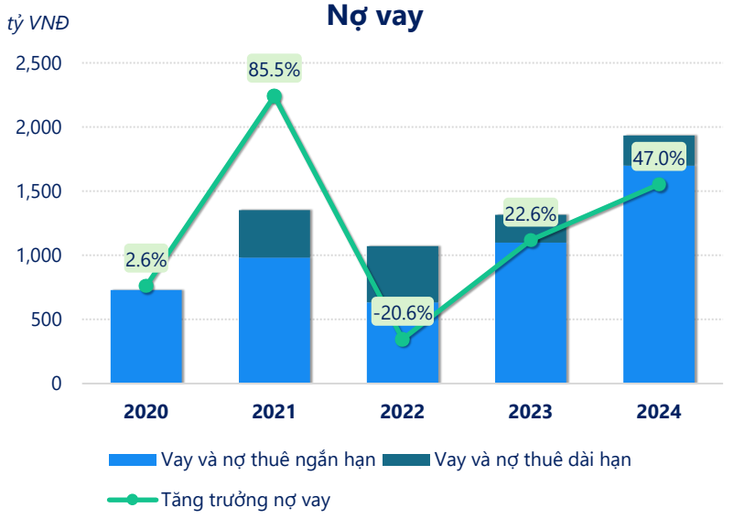
Tài sản dở dang



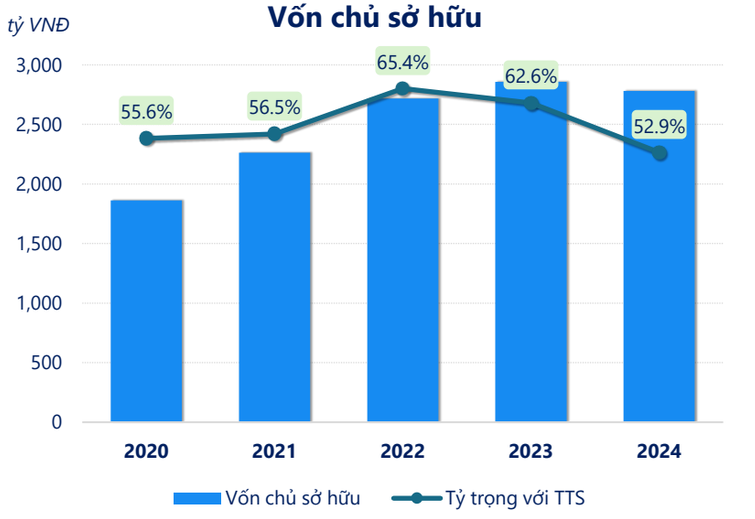
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)

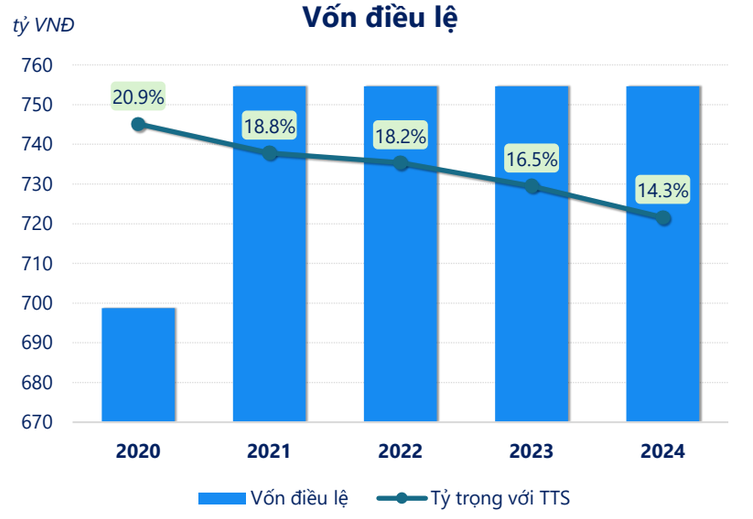
Nợ vay



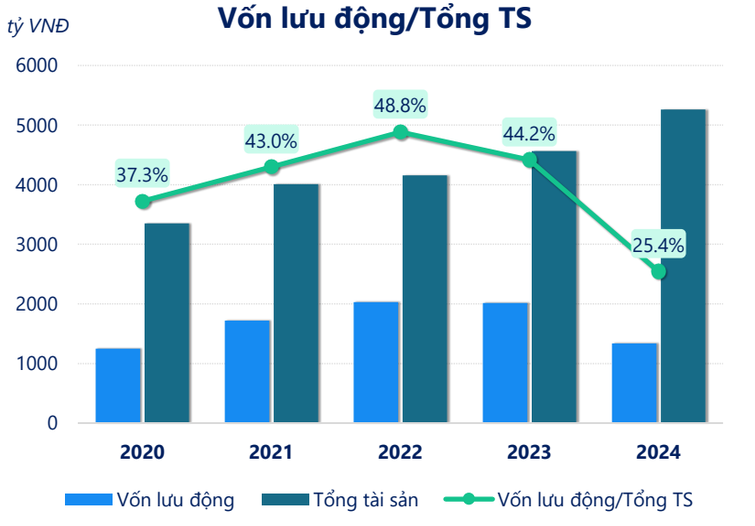
Vốn chủ sở hữu



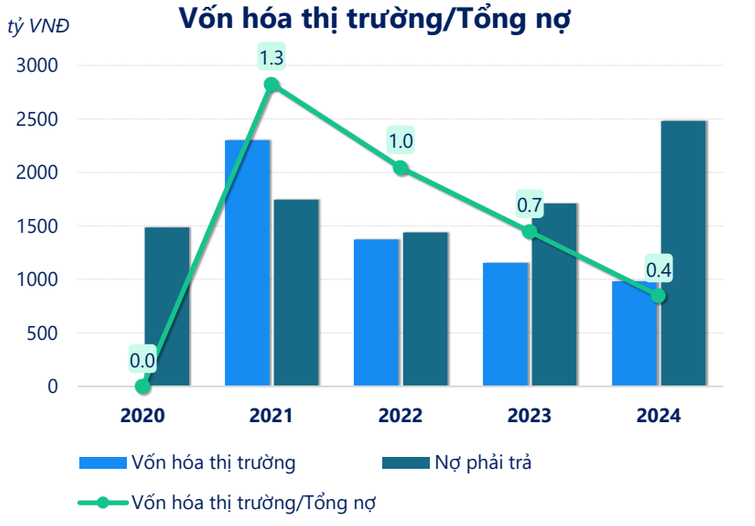
Vốn điều lệ



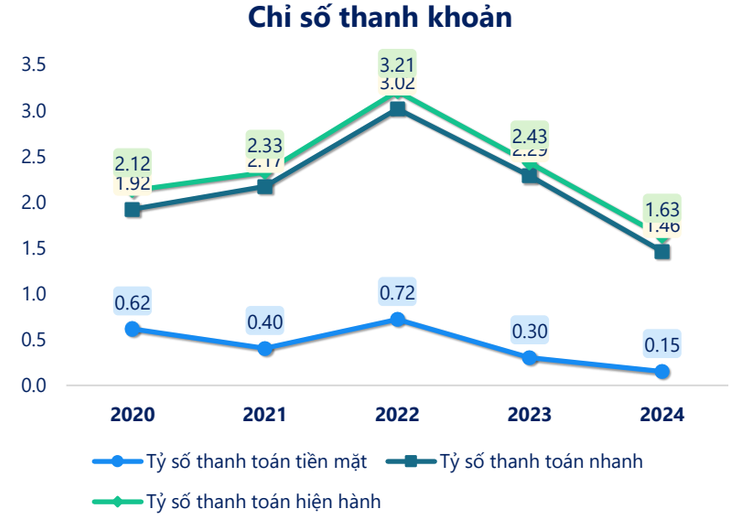
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,264**	**4,566**	**15.3%**
Tài sản ngắn hạn	3,471	3,430	1.2%
Tiền và tương đương tiền	323	427	-24.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,030	575	79.2%
Phải thu ngắn hạn	1,716	2,175	-21.1%
Hàng tồn kho	356	198	79.5%
Tài sản ngắn hạn khác	47.2	55.9	-15.6%
Tài sản dài hạn	**1,793**	**1,136**	**57.8%**
Phải thu dài hạn	712	44.1	1514%
Tài sản cố định	568	612	-7.2%
Bất động sản đầu tư	138	160	-13.8%
Tài sản dở dang	20.8	9.38	122%
Đầu tư tài chính dài hạn	180	153	17.9%
Tài sản dài hạn khác	**89.4**	**60.9**	**46.9%**
Lợi thế thương mại	84.3	97.2	-13.2%
Nợ phải trả	2,484	1,709	45.3%
Nợ ngắn hạn	**2,131**	**1,413**	**50.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,695	1,099	54.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	166	111	49.3%
Nợ dài hạn	352	296	19.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	238	216	10.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,781**	**2,857**	**-2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**2,781**	**2,857**	**-2.7%**
Vốn điều lệ	755	755	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,520**	**1,453**	**1,639**	**1,287**	**1,569**
Giá vốn hàng bán	1,354	1,205	1,285	1,036	1,294
Lợi nhuận gộp	**166**	**248**	**354**	**252**	**275**
Doanh thu HĐTC	203	329	543	318	373
Chi phí TC	61.4	106	238	86.5	296
Chi phí lãi vay	**41.2**	**56.1**	**112**	**96.6**	**105**
LN trong công ty LKLD	8.90	0	0	1.49	2.38
Chi phí bán hàng	35.8	45.8	63.5	70.9	103
Chi phí QLDN	196	204	259	192	247
LN thuần từ HĐKD	**84.0**	**222**	**336**	**222**	**4.13**
Lợi nhuận khác	4.32	-5.52	5.38	-5.24	5.98
LN trước thuế	**88.3**	**216**	**341**	**216**	**10.1**
Lợi nhuận sau thuế	**52.5**	**120**	**296**	**166**	**2.21**
LNST của CĐ cty mẹ	**44.6**	**80.2**	**305**	**119**	**7.74**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	176	116	22.9	-108	-505
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.2	-540	396	-344	-209
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	325	264	-282	217	611
Tiền đầu kỳ	197	685	525	662	427
Lưu chuyển tiền thuần	**488**	**-159**	**138**	**-235**	**-103**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	-0.70	-0.45	-0.14	0.01
Tiền cuối kỳ	685	525	662	427	324

Powered by Infographic